

# Sự bền vững của lợi nhuận công bố bởi ngân hàng thương mại Việt Nam- bằng chứng thực nghiệm và một số thảo luận

Đào Nam Giang

Ngày nhận: 20/05/2019

Ngày nhận bản sửa: 30/05/2019

Ngày duyệt đăng: 17/06/2019

*Tính bền vững của lợi nhuận, thể hiện ở việc lợi nhuận báo cáo năm nay có mối quan hệ chặt chẽ với lợi nhuận tương lai, là một tiêu chí đánh giá về chất lượng của lợi nhuận báo cáo được các nhà đầu tư và phân tích đặc biệt quan tâm. Các nghiên cứu trước cũng cho thấy, để đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư, các công ty đã điều chỉnh số liệu kế toán nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo. Chính vì thế, khi xem xét về tính bền vững của lợi nhuận, các nghiên cứu cần phân biệt được sự ổn định này đến từ bản chất hoạt động của đơn vị và thể hiện giá trị dự báo tương lai của lợi nhuận báo cáo hay là kết quả của các hoạt động thao túng số liệu kế toán. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với dữ liệu của 23 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong 10 năm để kiểm định và đưa ra bằng chứng về việc lợi nhuận tương lai của NHTM Việt Nam có mối quan hệ khá chặt chẽ với lợi nhuận báo cáo, nhưng lại không phản ánh các biến số về đặc điểm tài chính của đơn vị hay chu kỳ của nền kinh tế. Điều này cho thấy sự ổn định trong chuỗi lợi nhuận báo cáo của các NHTM Việt Nam không phải là một biểu hiện về chất lượng thông tin mà là kết quả của việc thao túng số liệu kế toán nhiều hơn. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng và cần được quan tâm xử lý bởi các cơ quan quản lý cũng như các bên hữu quan khác.*

*Từ khóa: sự bền vững của lợi nhuận; thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận; chất lượng thông tin lợi nhuận; thao túng lợi nhuận; ngân hàng thương mại.*

*(Tiếp theo kỳ trước)*

**1. Kết quả thực nghiệm về tính bền vững của lợi nhuận báo cáo tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

**2. 3.1. Thống kê mô tả và hệ số tự tương quan giữa các biến nghiên cứu**

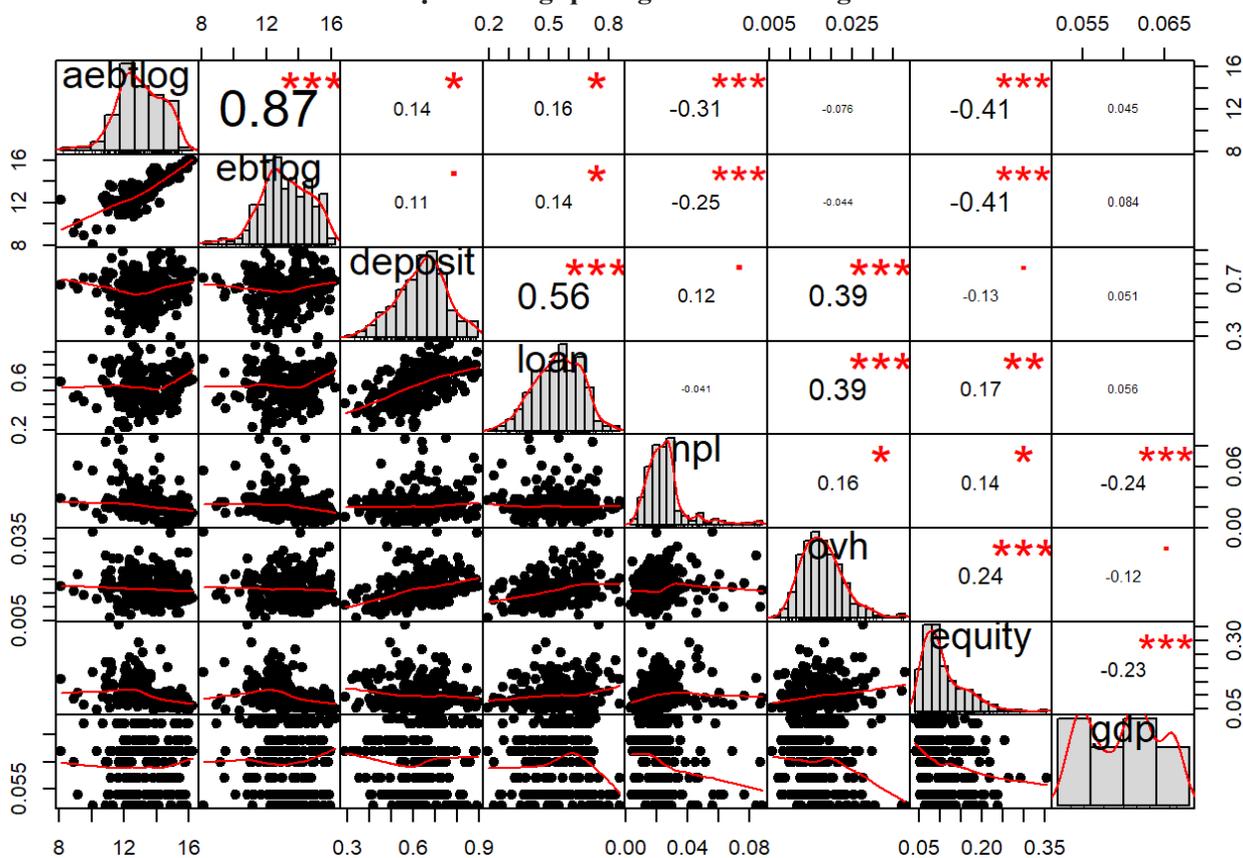
Thống kê mô tả của các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2. Các biến *aebtlog* và *ebtlog* có giá trị trung bình khoảng 13, khoảng biến thiên từ 8 đến khoảng 16. Tính bình quân các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu có tỷ lệ vốn huy động từ dân cư chiếm 62,5% tổng tài sản, trong đó thấp nhất là 29,3% và cao nhất là 89,4%. Lượng tiền gửi của dân cư là cơ sở chính để các NHTM thực hiện hoạt động cho vay, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản bình quân là gần 55%, với mức thấp nhất là 19,4% và cao nhất là 85,4%. Tỷ lệ nợ xấu bình quân là 2,3%, đảm bảo đúng mục tiêu tỷ lệ nợ

xấu dưới 3% mà NHNN đặt ra, và biến động từ 0,3% đến 8,8%. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản bình quân 1,6% và biến động khá mạnh giữa các ngân hàng từ 0,6% đến 3,8%. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản bình quân sấp xỉ 11%.

Hệ số tương quan giữa các biến được trình bày trong Hình 1, theo đó lợi nhuận năm nay và lợi nhuận năm sau có mối quan hệ dương khá chặt chẽ (hệ số tương quan là 0,87 với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 0,01).

Các biến nợ xấu (*npl*) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (*equity*) đều có hệ số tương quan âm với khả năng sinh lời (*ebtlog/aebtlog*) với mức ý nghĩa thống kê cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với những phân tích về hệ số hồi quy dự kiến của các biến này trong phương pháp nghiên cứu. Tương tự, hệ số tương quan giữa tiền gửi khách hàng và cho vay khách hàng với lợi nhuận đều dương với

**Hình 1. Hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu**



Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R

**Bảng 3. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng**

<b>Lợi nhuận trước thuế năm t+1 (aebtlog)</b>			
	<b>Mô hình tác động gộp</b>	<b>FEM</b>	<b>REM</b>
Ebtlog	0,806*** (0,741, 0,871)	0,403*** (0,299, 0,507)	0,806*** (0,741, 0,871)
Loan	0,910* (0,055, 1,766)	2,010*** (0,812, 3,208)	0,910* (0,055, 1,766)
Npl	-11,823*** (-18,546, -5,101)	-11,073*** (-17,618, -4,529)	-11,823*** (-18,546, -5,101)
Ovh	-10,424 (-29,217, 8,369)	-10,554 (-32,422, 11,314)	-10,424 (-29,217, 8,369)
Equity	-2,210* (-4,249, -0,172)	-0,948 (-3,410, 1,513)	-2,210* (-4,249, -0,172)
Deposit	0,387 (-0,545, 1,319)	-1,194* (-2,281, -0,107)	0,387 (-0,545, 1,319)
Gdp	-9,611 (-28,087, 8,865)	-1,283 (-17,980, 15,415)	-9,611 (-28,087, 8,865)
Constant	3,244*** (1,633, 4,856)		3,244*** (1,633, 4,856)
Số quan sát	207	207	207
R <sup>2</sup>	0,773	0,322	0,773
Adjusted R <sup>2</sup>	0,765	0,210	0,765
F Statistic	96,933*** (df = 7; 199)	11,988*** (df = 7; 177)	96,933*** (df = 7; 199)
<i>Ghi chú:</i>	*p<0,1; **p<0,05; ***p<0,01		

*Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R*

mức ý nghĩa thống kê 10%. Trái với dự kiến, hiệu quả trong quản trị chi phí hoạt động (biến ovh) không cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê với lợi nhuận. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,56, do đó có thể thấy mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

### **3.2 Kết quả thực nghiệm tính bền vững của lợi nhuận báo cáo và các nhân tố tác động**

Kết quả hồi quy dữ liệu bảng theo cả 3 mô hình, hồi quy gộp, hồi quy theo tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) được trình bày trong Bảng 3.

Căn cứ vào Bảng 3 có thể thấy, cả 3 mô hình đều có ý nghĩa thống kê thể hiện ở trị số p của

kiểm định F rất nhỏ. Trong cả 3 mô hình, hệ số hồi quy của biến ebtlog đều dương và có ý nghĩa thống kê (trị số p là rất nhỏ), cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa lợi nhuận năm báo cáo với lợi nhuận tương lai. Tuy nhiên chúng ta cần làm rõ mối quan hệ này là kết quả của việc thao túng lợi nhuận hay sự bền vững trong khả năng sinh lời của đơn vị?

Phân tích kỹ hơn có thể thấy kết quả của mô hình tác động gộp và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) khá tương đồng, theo đó mô hình giải thích được 76,5% sự biến động của lợi nhuận tương lai; Lợi nhuận tương lai bị chi phối bởi quy mô tín dụng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên kết

**Bảng 4. Các kiểm định lựa chọn mô hình tối ưu**

**F test for individual effects**

```
## data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp
## F = 3,4241, df1 = 22, df2 = 177, p-value = 2,617e-06
## alternative hypothesis: significant effects
```

**Hausman Test**

```
## data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp
## chisq = 56,085, df = 7, p-value = 9,083e-10
## alternative hypothesis: one model is inconsistent
```

**Lagrange Multiplier Test - (Honda) for balanced panels**

```
## data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp
## normal = 0,023171, p-value = 0,4908
## alternative hypothesis: significant effects
```

*Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R*

**Bảng 5. Các kiểm định về độ tin cậy của mô hình tác động cố định- FEM**

**Breusch-Godfrey/Wooldridge test for serial correlation in panel models**

```
## data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp
## chisq = 13,542, df = 9, p-value = 0,1396
## alternative hypothesis: serial correlation in idiosyncratic errors
```

**studentized Breusch-Pagan test**

```
## data: pmfe
## BP = 9,2314, df = 7, p-value = 0,2365
```

**Lagrange Multiplier Test - time effects (Breusch-Pagan) for balanced panels**

```
## data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp + ...
## chisq = 4,7045, df = 1, p-value = 0,03008
## alternative hypothesis: significant effects
```

*Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R*

qua ở mô hình tác động cố định lại có sự khác biệt rất lớn; hệ số R điều chỉnh của mô hình thấp hơn rất nhiều (chỉ có 21%); lợi nhuận tương lai cũng chịu tác động của tín dụng; tỷ lệ nợ xấu, nhưng hệ số hồi quy của “equity” lại không có ý nghĩa thống kê; đổi lại hệ số biến “deposit” có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Vậy kết quả nào là phù hợp hơn. Bảng 4 trình bày kết quả của các kiểm định để lựa chọn mô hình tối ưu. Kiểm định F cho thấy mô hình FEM phù hợp với bộ dữ liệu hơn mô hình tác động gộp. Kiểm định Hausman có trị số p rất nhỏ chứng tỏ mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình REM. Nói cách khác, mô hình FEM được coi là tối ưu trong trường hợp này. Tiếp theo, Bảng 5 đưa ra các kiểm định đánh giá về độ tin cậy của mô hình được chọn là tối

ưu (FEM). Kiểm định **Breusch-Godfrey** có trị số p là 0,1396 chứng tỏ mô hình không có lỗi tự tương quan. Kiểm định **Breusch-Pagan** cũng cho thấy mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng phương sai sai số thay đổi (trị số p khá lớn 0,2365). Tuy nhiên, kiểm định Lagrange Multiplier Test-time effects cho thấy có hiệu ứng thời gian trong mô hình. Nói cách khác, biến phụ thuộc bị chi phối bởi một số yếu tố khác nhau giữa các năm nghiên cứu những không khác biệt giữa các cá thể (các NHTM) trong mẫu. Do đó, để có thể có cái nhìn chuẩn xác hơn, kết quả hồi quy theo mô hình FEM nhưng có kiểm soát tác động của yếu tố liên quan đến các năm nghiên cứu được báo cáo trong Bảng 6. Cụ thể, sau khi kiểm soát yếu tố về mặt thời

**Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình tác động cố định có kiểm soát yếu tố thời gian**

```

## Oneway (individual) effect Within Model
plm(formula = aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp + factor(year), data = pni,
model = "within")
Balanced Panel: n = 23, T = 9, N = 207
Residuals:
Min.      1st Qu.      Median      3rd Qu.      Max.
-2,508047  -0,267608  0,082924  0,317273  1,243790
Coefficients: (1 dropped because of singularities)
##          Estimate      Std. Error      t-value      Pr(>|t|)
## ebtlog    0,468913    0,064468    7,2735    1,227e-11 ***
## loan      1,085367    0,760961    1,4263    0,15561
## npl      -6,508773    3,945503   -1,6497    0,10086
## ovh      17,371412    14,936032    1,1631    0,24644
## equity   -1,157270    1,520099   -0,7613    0,44753
## deposit  -1,796393    0,793631   -2,2635    0,02487 *
## gdp      35,810397    43,566199    0,8220    0,41224
## factor(year)2009    0,122866    0,287458    0,4274    0,66961
## factor(year)2010   -0,392394    0,280759   -1,3976    0,16405
## factor(year)2011   -0,939301    0,232308   -4,0433    7,976e-05 ***
## factor(year)2012   -0,274793    0,383802   -0,7160    0,47499
## factor(year)2013   -0,298094    0,303410   -0,9825    0,32726
## factor(year)2014   -0,560456    0,170378   -3,2895    0,00122 **
## factor(year)2015   -0,552486    0,345224   -1,6004    0,11137
## ---
## Signif. codes: 0 '***' 0,001 '**' 0,01 '*' 0,05 '.' 0,1 ' ' 1
## Total Sum of Squares: 114,48
## Residual Sum of Squares: 66,569
## R-Squared: 0,41853
## Adj. R-Squared: 0,2954
## F-statistic: 8,74033 on 14 and 170 DF, p-value: 3,8213e-14
Breusch-Godfrey/Wooldridge test for serial correlation in panel models
data: aebtlog ~ ebtlog + loan + npl + ovh + equity + deposit + gdp + factor(year)
## chisq = 16,434, df = 9, p-value = 0,05835
## alternative hypothesis: serial correlation in idiosyncratic errors
studentized Breusch-Pagan test
## data: pmfe.time
## BP = 18,265, df = 14, p-value = 0,195

```

*Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R*

gian thì hệ số  $R^2$  điều chỉnh của mô hình tăng từ 21% lên 29,5%, chứng tỏ mô hình giải thích tốt hơn cho sự biến động của lợi nhuận tương lai. Các kiểm định vẫn cho thấy mô hình không bị các khuyết tật liên quan đến tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Mô hình có ý nghĩa thống kê thể hiện ở trị số p của kiểm định F

là rất nhỏ. Hệ số hồi quy của biến ebtlog tăng từ 0,40 lên sấp xỉ 0,47 cùng với mức ý nghĩa thống kê 1%, cho thấy mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa lợi nhuận năm nay và lợi nhuận năm sau. Nếu lợi nhuận năm nay (ebtlog) tăng 1% thì lợi nhuận năm sau tăng 0,47%. Mặt khác, sau khi kiểm soát yếu tố thời gian, các biến

“loan” và “npl” không có ý nghĩa thống kê; biến “deposit” vẫn có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, tuy nhiên trị tuyệt đối của hệ số hồi quy tăng lên. Như vậy, mô hình mới giải thích tốt hơn cho sự biến động của lợi nhuận tương lai, nhưng kết quả này chủ yếu nhờ củng cố tác động của biến lợi nhuận kỳ hiện tại, một phần ở biến phản ánh tình hình tiền gửi. Tất cả các biến độc lập khác phản ánh đặc điểm tài chính (hiệu quả, tài sản sinh lời, rủi ro, chu kỳ của nền kinh tế...) trong mô hình không có ý nghĩa thống kê, tức là không có vai trò gì trong dự báo tương lai.

Với kết quả hồi quy như trên, chúng ta có bằng chứng để kết luận về các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- Phù định giả thuyết nghiên cứu 1, lợi nhuận năm nay cho thấy mối quan hệ khá chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê với lợi nhuận tương lai, đóng vai trò chính trong mô hình hồi quy giải thích được khoảng 30% biến động của lợi nhuận tương lai.
- Khẳng định giả thuyết 2, lợi nhuận không cho thấy mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố phản ánh đặc điểm tài chính của đơn vị. Yếu tố duy nhất có tác động đến lợi nhuận là tỷ lệ vốn huy động trên tổng tài sản nhưng mức ý nghĩa thống kê không cao (5%).

### 3. Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

**Thứ nhất**, căn cứ vào kết quả nghiên cứu ở Phần 3, có thể rút ra một số nhận xét về các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận tương lai của các NHTM Việt Nam như sau:

- Sau khi kiểm soát tác động của thời gian, biến loan (quy mô tín dụng) và npl (tỷ lệ nợ xấu) không có ý nghĩa thống kê. Như vậy lợi nhuận tương lai chỉ bị chi phối bởi tỷ lệ vốn huy động trên tổng tài sản (deposit) nhưng với mức ý nghĩa thống kê không cao (5%). Trong các năm nghiên cứu, 2 năm 2011 và 2014 cho thấy có sự biến động đột biến ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận tương lai. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế thị trường tài chính Việt Nam, cụ thể: Năm 2011, việc điều tiết của NHNN và chính phủ hướng tới thật chặt tín dụng, và đặc biệt hạn chế tín dụng bất động sản. Chính vì thế, mặc

dù nền kinh tế đã chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhưng 2011- 2012 mới là năm chứng kiến sự đổi chiều và biến động mạnh trong hoạt động của hệ thống ngân hàng với việc lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng, và luồng tiền từ hoạt động kinh doanh bắt đầu giảm sút trong năm 2011 và chạm đáy năm 2012; tỷ lệ tiền gửi, cho vay và vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cũng giảm thấp trong năm 2011. Trước đó, giai đoạn 2008- 2010, mặc dù các doanh nghiệp phi tài chính khó khăn nhưng các NHTM vẫn báo cáo một kết quả hoạt động kinh doanh khả quan. Năm 2014 là năm hệ thống ngân hàng sau 3 năm khó khăn với rủi ro nợ xấu tăng cao đã đẩy mạnh các biện pháp xử lý nợ xấu, đây là năm các NHTM làm sạch tương đối Bảng cân đối kế toán của mình bằng cách đẩy nợ xấu sang các công ty mua bán nợ. Như vậy, kết hợp cả 2 mô hình (trước và sau khi kiểm soát tác động của yếu tố thời gian), có thể thấy hoạt động tín dụng (quy mô cho vay và tỷ lệ nợ xấu) có tác động lớn đến lợi nhuận tương lai của NHTM. Tuy nhiên, có vẻ như sự biến động trong các hoạt động này không thể hiện được sự khác biệt giữa NHTM, thay vào đó, hoạt động tín dụng (cả quy mô và chất lượng) của tất cả các NHTM trong mẫu có xu hướng cùng bị tác động bởi cùng một số yếu tố xảy ra trong các năm nghiên cứu, cụ thể ở 2 năm 2011 và 2014 là sự điều chỉnh trong chính sách quản lý, điều tiết của nhà nước đối với hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng. Mặt khác, mặc dù yếu tố liên quan đến thời gian có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc nhưng hệ số hồi quy của biến “gdp” trong mô hình đại diện cho sự biến động trong điều kiện kinh tế vĩ mô lại không có ý nghĩa thống kê. Ở một chừng mực nhất định, xu hướng này cho ta dự đoán rằng chất lượng, hiệu quả và mức độ chấp nhận rủi ro trong hoạt động kinh doanh không có sự khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng, không điều chỉnh và phản ánh kịp thời những biến động trong kinh tế vĩ mô. Lý do một phần có thể là bởi cách thức tổ chức và quản lý các hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung vẫn dựa nhiều vào kinh nghiệm, cảm tính và các mối quan hệ cá nhân. Đây có thể là một thách thức không nhỏ đối với các nhà

làm chính sách khi muốn hướng tới minh bạch, chuyên nghiệp và hiện đại hóa hệ thống tài chính.

- Biến duy nhất phản ánh các đặc điểm tài chính của ngân hàng có ý nghĩa thống kê (mặc dù không cao) là tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (deposit). Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến này lại âm, trái với dự kiến trên cơ sở phân tích các lý thuyết có liên quan, theo đó biến này thể hiện khả năng cạnh tranh và huy động vốn từ thị trường 1 của ngân hàng, và có mối quan hệ đồng biến với lợi nhuận. Cụ thể hơn, theo kết quả hồi quy, nếu tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản tăng 1% thì tốc độ tăng lợi nhuận năm sau giảm 1,8%. Điều này có thể lý giải bởi 2 nguyên nhân, *thứ nhất*, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (hay tổng nguồn vốn) trong các NHTM tăng lên cho thấy có xu hướng dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trong nền kinh tế vào các NHTM thay vì đầu tư cho các dự án có rủi ro cao hơn. Xu hướng này xảy ra khi cơ hội đầu tư trong nền kinh tế ít hơn và có rủi ro tiềm ẩn cao hơn, do đó các nhà đầu tư tạm thời tìm chỗ trú an toàn là gửi tiền vào ngân hàng. Trong điều kiện này, khả năng các NHTM cho vay ra sẽ hạn chế, và rủi ro trong hoạt động tín dụng cũng sẽ rất cao, vì thế lợi nhuận trong tương lai sẽ sụt giảm. Nguyên nhân có thể *thứ hai* cho hệ số hồi quy âm của biến là deposit là thông thường các NHTM huy động vốn từ thị trường 1 nhiều (có tỷ trọng tiền gửi trong tổng tài sản lớn) sẽ hướng tới hoạt động bán lẻ nhiều, có hệ thống mạng lưới lớn và kèm theo đó là đội ngũ nhân sự và bộ máy quản lý cồng kềnh. Các ngân hàng này sẽ có chi phí hoạt động lớn hơn. Nếu quản trị bộ máy và nhân sự không tốt, chi phí hoạt động tăng cao sẽ triệt tiêu hoặc thậm chí vượt trội lợi thế có được nhờ chi phí vốn huy động rẻ của thị trường 1.

*Thứ hai*, về tính bền vững của lợi nhuận và khả năng thao túng số liệu kế toán: Với kết luận về 2 giả thuyết nghiên cứu ở phần 4, có thể khẳng định lợi nhuận của các NHTM Việt Nam có tính bền vững nhưng nhiều khả năng tính bền

vững này là kết quả của sự thao túng số liệu kế toán chứ không phải là kết quả của sự ổn định trong hoạt động của đơn vị hay sự trung thực của chỉ tiêu lợi nhuận. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Đào Nam Giang (2018), theo đó các NHTM Việt Nam điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ và tìm cách hạn chế sự biến động của lợi nhuận. Kết quả này hàm ý 3 điều: (1) Tính bền vững của lợi nhuận có lẽ không phải là một tiêu chí phù hợp để đánh giá về hàm lượng thông tin của lợi nhuận báo cáo; (2) lợi nhuận báo cáo của các NHTM về cơ bản không phản ánh trung thực tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của đơn vị mà đã bị điều chỉnh theo ý đồ và mong muốn của nhà quản trị; (3) giả thuyết về việc các nhà quản trị có động cơ điều chỉnh số liệu để ổn định lợi nhuận báo cáo tỏ ra phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam. Việc lợi nhuận bị thao túng theo mong muốn của nhà quản trị sẽ là yếu tố làm xói mòn lòng tin của thị trường và cho thấy sự kém minh bạch trong hệ thống tài chính, ở một chừng mực nhất định nó cũng khuyến khích các nhà quản trị sẵn sàng chấp nhận rủi ro nhiều hơn trong hoạt động kinh doanh, và sau đó thao túng số liệu kế toán nhiều hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển bền vững của các NHTM, thậm chí có thể gây ra các rủi ro về mặt hệ thống, khi các vấn đề rủi ro và kém hiệu quả của hệ thống bị che giấu và tích lũy qua thời gian. Do đó, đã đến lúc các cơ quan quản lý cũng như bản thân các NHTM cần có các biện pháp để làm sạch số liệu kế toán và minh bạch hóa thông tin của mình.

Để phục vụ cho điều này, các nghiên cứu trong tương lai, có thể tiếp tục phát triển các mô hình để kiểm định lại các công cụ mà các NHTM sử dụng để thao túng lợi nhuận (dự phòng rủi ro tín dụng, lãi/lỗ từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán, lãi phải thu, lãi phải trả...); và các nhân tố ảnh hưởng đến các hoạt động này (kiểm toán độc lập, quản trị công ty, thanh tra giám sát...) ■

## Tài liệu tham khảo

1. Akindayomi, A. (2012). *Earnings management and the banking crisis of the 1990s: evidence from Nigeria*. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 16(3), 119.
2. Altamuro, J., & Beatty, A. (2010). *How does internal control regulation affect financial reporting?* *Journal of Accounting and Economics*, 49(1–2), 58–74. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.07.002>
3. Atwood, T. J., Drake, M. S., Myers, J. N., & Myers, L. A. (2011). *Do earnings reported under IFRS tell us more about future earnings and cash flows?* *Journal of Accounting and Public Policy*, 30(2), 103–121. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2010.10.001>
4. Barker, R., & Imam, S. (2008). *Analysts' perceptions of 'earnings quality'*. *Accounting and Business Research*, 38(4), 313–329.
5. Batten, J. A., & Xuân Vinh, V. (2013). *Determinants of Bank Profitability—Evidence from Vietnam*. Available at SSRN 2485023.
6. Callen, J. L. (2015). *A selective critical review of financial accounting research*. *Critical Perspectives on Accounting*, 26, 157–167. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.cpa.2013.03.008>
7. Đặng Hữu Mẫn và Hoàng Dương Việt Anh. (2014). *Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam*. *Kinh tế & Phát triển*, Tháng 11/2014(209), 13.
8. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). *Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences*. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 344–401. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>
9. Đào Nam Giang (2018), *Điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ và tránh sự sụt giảm của lợi nhuận- Bằng chứng thực nghiệm từ các NHTM Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, tháng 6/2018.
10. Dichev, I. D., Graham, J. R., Harvey, C. R., & Rajgopal, S. (2013). *Earnings quality: Evidence from the field*. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2–3, Supplement 1), 1–33. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.05.004>
11. Fang, Y., Hasan, I., & Li, L. (2014). *Banking reform, risk-taking, and earnings quality : evidence from transition countries: Helsinki : Bank of Finland*.
12. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004). *Costs of equity and earnings attributes*. *The Accounting Review*, 79(4), 967–1010.
13. Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2014). *Effects of international institutional factors on earnings quality of banks*. *Journal of Banking & Finance*, 39(0), 87–106. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.005>
14. Nelson, M. W., & Skinner, D. J. (2013). *How should we think about earnings quality? A discussion of "Earnings quality: Evidence from the field"*. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2–3, Supplement 1), 34–41. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.10.003>
15. Nulla, Y. M. (2014). *Does IFRS Adoption Influence Financial Reporting?: An Empirical Study on Financial Institutions*. *Journal of Business and Management*, 20(1), 67–86.
16. Schipper, K., & Vincent, L. (2003). *Earnings quality*. *Accounting Horizons*, 17, 97.

## Thông tin tác giả

**Đào Nam Giang**, Tiến sĩ  
Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng  
Email: [namgiangriver@gmail.com](mailto:namgiangriver@gmail.com)/[giangdn@hvn.edu.vn](mailto:giangdn@hvn.edu.vn)

## Summary

### Earnings persistence of Vietnamese commercial banks-empirical evidences and discussion

Earnings persistence, the positive relationship between reported earnings and future earnings or ability to be repeated of earnings, is a proxy of earnings quality that is expected by many investors and other stakeholders. However, previous researches have evidenced that to meet this expectation, management tend use creative accounting techniques to smooth earnings. And it is a big question on how to confirm that reported earnings are persistent or smoothed. One way to deal with such issue is to test relationships between earnings and financial characteristics of the firms. This paper, using panel regression techniques on a sample of 23 Vietnamese commercial banks in 10 years, has proved that future earnings has a significant relationship with current earnings but is unexplainable by banks' financial characteristics and business cycle. In the other words, the reported profit is not persistent but smoothed; thus do not faithfully represents the financial health and performance of the banks. This trend will harm the sustainable development of the banking system and should be addressed soon by the policy makers as well as other stakeholders.

Key- words: Earnings persistence; earnings smoothing, earnings quality; earnings management; commercial banks

**Giang Nam Dao**, PhD.  
Banking Academy of Vietnam